

Ngày 28 tháng 07 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM**

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật

Mã CK: IJC

Địa chỉ: Tầng 15, Becamex Tower, Số 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274 3848789

Fax: 0274 3848678

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trịnh Thanh Hùng

Địa chỉ: Tầng 15, Becamex Tower, Số 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274 3848789

Fax: 0274 3848678

**Loại thông tin công bố**

Định kỳ

Bất thường 24h

Theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật công bố thông tin về Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/07/2020 tại đường dẫn: <http://www.becamexijc.com/quanhecodong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

**Phó tổng giám đốc**



**TRỊNH THANH HÙNG**

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC hợp nhất Quý 2 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: đồng

| CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ      | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU KỲ                |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>4.928.945.579.680</b> | <b>4.848.547.323.607</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>146.571.370.946</b>   | <b>37.658.213.443</b>    |
| 1. Tiền   | 111        |             | 130.571.370.946          | 32.658.213.443           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 16.000.000.000           | 5.000.000.000            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>16.705.000.000</b>    | <b>40.705.000.000</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 16.705.000.000           | 40.705.000.000           |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                      | <b>130</b> |             | <b>899.440.427.873</b>   | <b>935.134.985.413</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.03a       | 832.423.964.549          | 863.115.011.898          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.04        | 45.690.962.947           | 51.689.145.502           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.05a       | 21.067.974.175           | 20.073.301.811           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | -                        | -                        |
| 8. Tài sản thiêu chờ xử lý                          | 139        | V.07        | 257.526.202              | 257.526.202              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>3.864.745.458.658</b> | <b>3.832.657.468.572</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.08        | 3.864.745.458.658        | 3.832.657.468.572        |
| 2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)                    | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>1.483.322.203</b>     | <b>2.391.656.179</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.09a       | 1.424.608.766            | 1.891.453.916            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 58.713.437               | 500.202.263              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước         | 153        |             | -                        | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>1.755.941.759.295</b> | <b>1.751.066.728.410</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>599.931.783.984</b>   | <b>596.954.580.021</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        | V.03b       | 125.899.636.709          | 122.922.432.746          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ                          | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | V.05b       | 474.032.147.275          | 474.032.147.275          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>549.466.140.183</b>   | <b>516.463.298.811</b>   |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                  | <b>221</b> | <b>V.10</b> | <b>543.457.628.494</b>   | <b>510.892.969.933</b>   |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 978.168.719.944          | 937.233.006.744          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (434.711.091.450)        | (426.340.036.811)        |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>            | <b>224</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| - Nguyên giá  | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             | -                        | -                        |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                   | <b>227</b> | <b>V.11</b> | <b>6.008.511.689</b>     | <b>5.570.328.878</b>     |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 11.843.720.086           | 11.225.720.086           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | (5.835.208.397)          | (5.655.391.208)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> | <b>V.12</b> | <b>189.468.778.490</b>   | <b>190.416.936.862</b>   |
| - Nguyên giá  | 231        |             | 217.058.247.658          | 217.058.247.658          |

| CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ      | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU KỲ                |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |             | (27.589.469.168)         | (26.641.310.796)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |             | <b>403.885.525.349</b>   | <b>433.166.771.699</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        | V.13        | 394.928.196.902          | 394.928.196.902          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | V.14        | 8.957.328.447            | 38.238.574.797           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> | <b>V.02</b> | -                        | -                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>13.189.531.289</b>    | <b>14.065.141.017</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.09b       | 13.141.061.784           | 14.011.824.561           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             | -                        | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269        | V.15        | 48.469.505               | 53.316.456               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>6.684.887.338.975</b> | <b>6.599.614.052.017</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>4.847.482.004.237</b> | <b>4.651.447.374.831</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>3.847.613.368.215</b> | <b>3.876.238.742.818</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.16a       | 1.748.601.352.240        | 1.965.977.693.542        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.17        | 18.710.210.873           | 19.010.156.771           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.18        | 43.193.226.043           | 24.459.542.886           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.19        | 7.669.597.348            | 6.967.569.319            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.20        | 510.674.650.821          | 496.581.112.173          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 37.397.100               | 37.397.100               |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.21        | 975.668.714.907          | 821.000.353.266          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.22a       | 504.460.923.899          | 513.530.290.849          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.23        | 38.597.294.984           | 28.674.626.912           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>999.868.636.022</b>   | <b>775.208.632.013</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | V.16b       | 207.174.848.000          | 244.674.848.000          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        | V.24        | 533.234.726.684          | 502.646.786.274          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.21b       | 13.059.061.338           | 12.886.997.739           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.22b       | 246.400.000.000          | 15.000.000.000           |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                        | -                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>1.837.405.334.738</b> | <b>1.948.166.677.186</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.25</b> | <b>1.837.405.334.738</b> | <b>1.948.166.677.186</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 1.370.973.230.000        | 1.370.973.230.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411A       |             | 1.370.973.230.000        | 1.370.973.230.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411B       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 10.420.226.000           | 10.420.226.000           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             | -                        | -                        |

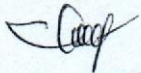
| CHỈ TIÊU                                       | MÃ SỐ      | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU KỲ                |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 8.005.077.174            | 4.162.826.677            |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 156.843.280.175          | 120.430.270.574          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 291.163.521.389          | 442.180.123.935          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A       |             | 135.052.164.441          | 326.359.904.373          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421B       |             | 156.111.356.948          | 115.820.219.562          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                        | -                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ                 | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>6.684.887.338.975</b> | <b>6.599.614.052.017</b> |

Ngày 15 Tháng 07 Năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





**BÙI THỊ THỦY**

**TRỊNH THANH HÙNG**

**ĐỖ QUANG NGÔN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 2 năm 2020

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 Năm 2020  | Quý 2 Năm 2019  | Lũy kế Năm 2020   | Lũy kế Năm 2019 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch                              | 01    | VI.1        | 211.145.580.459 | 368.375.217.427 | 1.562.008.898.522 | 629.845.281.543 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | VI.2        | 6.589.609.118   | 2.662.743.844   | 20.747.998.631    | 3.399.083.462   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 204.555.971.341 | 365.712.473.583 | 1.541.260.899.891 | 626.446.198.081 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.3        | 93.483.444.315  | 173.319.799.010 | 1.241.882.923.685 | 307.076.701.623 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)     | 20    |             | 111.072.527.026 | 192.392.674.573 | 299.377.976.206   | 319.369.496.458 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.4        | 835.096.412     | 2.796.371.838   | 1.056.715.863     | 4.264.580.887   |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính                                      | 22    | VI.5        | 43.284.359.542  | 28.574.575.698  | 64.242.745.001    | 50.458.512.440  |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay  | 23    |             | 29.964.610.247  | 18.197.127.328  | 37.748.669.488    | 29.779.539.198  |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh              | 24    |             | -               | -               | -                 | -               |
| 9. Chi phí bán hàng   | 25    | VI.6        | 9.157.635.816   | 10.489.577.226  | 19.780.763.999    | 21.447.472.211  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | VI.7        | 10.812.925.305  | 12.891.301.284  | 24.310.426.093    | 24.338.998.729  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30    |             | 48.652.702.775  | 143.233.592.203 | 192.100.756.976   | 227.389.093.966 |
| 12. Thu nhập khác   | 31    |             | 6.632.411.803   | 3.860.186.860   | 9.948.641.231     | 5.593.292.966   |
| 13. Chi phí khác  | 32    |             | 5.378.067.594   | 3.575.485.583   | 8.642.260.712     | 5.930.894.167   |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                     | 40    |             | 1.254.344.209   | 284.701.277     | 1.306.380.519     | (337.601.201)   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 49.907.046.984  | 143.518.293.480 | 193.407.137.495   | 227.051.492.765 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | V.18        | 9.615.909.598   | 26.781.186.298  | 37.295.780.547    | 41.385.934.896  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             | -               | -               | -                 | -               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 60    |             | 40.291.137.386  | 116.737.107.182 | 156.111.356.948   | 185.665.557.869 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                               | 61    |             | 40.291.137.386  | 116.737.107.182 | 156.111.356.948   | 185.665.557.869 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                  | 62    |             | -               | -               | -                 | -               |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | VI.8        | 278             | 814             | 1.061             | 1.295           |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                      | 71    |             | 278             | 814             | 1.061             | 1.295           |

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2/2020 giảm 66% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân:

Trong quý 2/2020 tổng doanh thu của các hoạt động giảm 43%, tổng chi phí giảm 29% so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm so với quý 2/2019.

Người lập biểu

BÙI THỊ THÙY

Kế toán trưởng

TRỊNH THANH HÙNG

Ngày 15 Tháng 07 Năm 2020

Tổng giám đốc



ĐỖ QUANG NGÔN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 Năm 2020           | Quý 2 Năm 2019         | Lũy kế Năm 2020          | Lũy kế Năm 2019        |
|--|-------|-------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                          |                        |                          |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 49.907.046.984           | 143.518.293.480        | 193.407.137.495          | 227.051.492.765        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |       |             |                          |                        |                          |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT  | 02    | V.11,12,14  | 9.499.030.200            | 9.463.495.627          | 19.422.813.848           | 18.916.065.976         |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | -                        | -                      | -                        | -                      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | -                        | -                      | 176.923                  | 568.800                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (774.234.355)            | (2.724.051.426)        | (967.049.526)            | (4.136.084.368)        |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |             | 29.964.610.247           | 18.197.127.328         | 37.748.669.488           | 29.779.539.198         |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07    |             | -                        | -                      | -                        | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |             | 88.596.453.076           | 168.454.865.009        | 249.611.748.228          | 271.611.582.370        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | 25.935.182.478           | (2.184.473.815)        | (26.516.324.653)         | (48.695.795.884)       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | (42.852.709.047)         | (14.067.518.205)       | 903.360.324.830          | 29.064.108.530         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11    |             | (178.946.089.072)        | 35.083.328.526         | (1.231.993.230.604)      | 39.809.567.025         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | 1.337.607.927            | 421.315.722            | (181.416.760)            | 1.419.356.196          |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13    |             | -                        | -                      | -                        | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (19.853.497.750)         | (35.421.112.811)       | (31.556.713.863)         | (83.069.034.696)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (322.435.707)            | (16.418.209.716)       | (18.618.571.174)         | (22.346.066.238)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | -                        | -                      | -                        | -                      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    |             | (3.495.751.961)          | (5.276.987.466)        | (10.185.115.296)         | (9.632.340.963)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | 20    |             | <b>(129.601.240.056)</b> | <b>130.591.207.244</b> | <b>(166.079.299.292)</b> | <b>178.161.376.340</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                          |                        |                          |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21    |             | (8.793.671.107)          | (2.743.526.428)        | (10.026.633.518)         | (13.237.608.640)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22    |             | -                        | -                      | -                        | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | 1.500.000.000            | (17.500.000.000)       | (13.000.000.000)         | (17.500.000.000)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | 22.500.000.000           | 17.500.000.000         | 41.500.000.000           | 17.500.000.000         |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác  | 25    |             | -                        | -                      | -                        | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác  | 26    |             | -                        | -                      | -                        | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 977.435.616              | 1.945.923.902          | 2.045.191.780            | 4.356.571.614          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    |             | <b>16.183.764.509</b>    | <b>(797.602.526)</b>   | <b>20.518.558.262</b>    | <b>(8.881.037.026)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |                          |                        |                          |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                        | -                      | -                        | -                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                        | -                      | -                        | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33    | V.18,27     | 371.465.923.302          | 133.467.296.215        | 550.090.850.640          | 265.185.968.544        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | V.18        | (149.135.290.252)        | (191.390.887.085)      | (313.863.923.379)        | (362.243.007.460)      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính  | 35    |             | -                        | -                      | -                        | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    |             | -                        | (6.670.400)            | -                        | (6.670.400)            |

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 Năm 2020  | Quý 2 Năm 2019   | Lũy kế Năm 2020 | Lũy kế Năm 2019  |
|---|-------|-------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40    |             | 222.330.633.050 | (57.930.261.270) | 236.226.927.261 | (97.063.709.316) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | 50    |             | 108.913.157.503 | 71.863.343.448   | 90.666.186.231  | 72.216.629.998   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    | V.1         | 37.658.213.443  | 206.348.612.952  | 55.905.361.638  | 205.995.895.202  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | -               | -                | (176.923)       | (568.800)        |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 70    | V.1         | 146.571.370.946 | 278.211.956.400  | 146.571.370.946 | 278.211.956.400  |

Người lập biểu

BÙI THỊ THÙY

Kế toán trưởng

TRỊNH THANH HÙNG



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, kinh doanh bất động sản, xây dựng.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Duy tu, sửa chữa, khai thác thu phí giao thông; Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản, kinh doanh bất động sản.

##### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Đối với các dự án kinh doanh bất động sản thì chu kỳ sản xuất kinh doanh theo thời gian quy định tại phương án kinh doanh.

##### 5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

##### 5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại công ty con.

##### 5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

| Tên công ty                         | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính   | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|-------------------------------------|--|--|---------------|------------|------------------------|------------|
|                                     |  |  | Số cuối kỳ    | Số đầu năm | Số cuối kỳ             | Số đầu năm |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex  | Becamex Hotel, 230 Đại Lộ Bình Dương, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương | Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, tổ chức sự kiện, các dịch vụ khách sạn, đại lý vé máy bay, tàu hỏa | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex | Becamex Tower, 230 Đại Lộ Bình Dương, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương | Kinh doanh hoạt động trung tâm thương mại, du lịch, vận tải hành khách, đại lý vé máy bay, tàu hỏa             | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |

##### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của Kỳ trước so sánh được với số liệu của Kỳ này.

##### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có 779 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (Số đầu kỳ là 809 nhân viên).



## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **3. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính chỉ có khoản ngoại tệ tiền mặt là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### **4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### **6. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
- Hàng hóa bất động sản: bao gồm toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng bất động sản để đưa bất động sản vào trạng thái sẵn sàng để bán.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí duy tu, sửa chữa Quốc lộ 13, thiết bị thu phí tự động và chi phí sửa chữa khác. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### ***Chi phí duy tu, sửa chữa Quốc lộ 13***

Các khoản duy tu, sửa chữa Quốc lộ 13 được phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

#### ***Thiết bị thu phí tự động***

Các thiết bị thu phí tự động được phân bổ vào chi phí với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### ***Chi phí sửa chữa khác***

Các khoản chi phí sửa chữa khác được phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

### **9. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 50       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 – 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06            |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 – 10       |

### 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

#### ***Chi phí nghiên cứu và triển khai***

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu thực hiện với mục đích thu thập tri thức về khoa học hoặc kỹ thuật mới được hạch toán vào ngay chi phí khi phát sinh.

Chi phí cho các hoạt động triển khai liên quan đến việc ứng dụng những kết quả nghiên cứu vào một kế hoạch, vào thiết kế để sản xuất sản phẩm mới hoặc cải tiến một cách cơ bản sản phẩm trước khi bắt đầu sản xuất hoặc sử dụng mang tính thương mại được vốn hóa nếu đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán.
- Tập đoàn dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán.
- Tập đoàn có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó.
- Tài sản vô hình đó phải tạo được lợi ích kinh tế trong tương lai.
- Tập đoàn có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó.
- Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc tạo ra tài sản và một phần chi phí chung được phân bổ theo tiêu thức hợp lý và nhất quán. Chi phí triển khai khác được hạch toán vào chi phí khi phát sinh.

Chi phí triển khai vốn hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 - 08 năm.

## **12. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 50 năm.

## **13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

#### ***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh do một bên kiểm soát chia lợi nhuận sau thuế và đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

### **16. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **17. Trái phiếu thường**

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

### **18. Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### **19. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **20. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

### ***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn đã là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn đã thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

### ***Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng***

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **21. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn đã tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

### **22. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các Kỳ trước, đến Kỳ này mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Kỳ này.
- Nếu khoản trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau.

### **23. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### 24. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 27. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ             |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                       | 1.332.125.504          | 1.168.600.504         |
| Tiền gửi ngân hàng             | 129.208.089.402        | 31.376.685.575        |
| Tiền đang chuyển               | 31.156.040             | 112.927.364           |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 16.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>146.571.370.946</b> | <b>37.658.213.443</b> |

(\*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng đến 12 tháng.

Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương với số tiền là 700.000.000 VND được dùng để ký quỹ bảo đảm cho các hợp đồng mua bán của Tập đoàn với các Nhà cung cấp.

### 3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

#### 3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                    | <b>250.925.008.055</b> | <b>253.622.968.567</b> |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP | 120.478.933.544        | 119.946.968.023        |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị                    | 123.758.942.800        | 123.758.942.800        |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu                           | 1.415.394.871          | 3.731.574.294          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu kỳ</u>       |                      |                 |
|--|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------|
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore   | 4.877.405.225          | 5.967.673.203          |                      |                 |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông   | 168.103.223            | 157.645.313            |                      |                 |
| Công ty TNHH Tokyu Development   | 32.248.000             | 32.248.000             |                      |                 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam  | 51.291.732             | 26.362.968             |                      |                 |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương  | 104.270.660            | 1.553.966              |                      |                 |
| Công ty Cổ phần Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật Becamex - Bình Phước   | 38.418.000             | -                      |                      |                 |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>  | <b>581.498.956.494</b> | <b>609.492.043.331</b> |                      |                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>832.423.964.549</b> | <b>863.115.011.898</b> |                      |                 |
| <b>3b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>   |                        |                        |                      |                 |
|  | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu kỳ</u>       |                      |                 |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>  | <b>9.626.652.200</b>   | <b>9.626.652.200</b>   |                      |                 |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP   | 529.212.000            | 529.212.000            |                      |                 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị  | 9.097.440.200          | 9.097.440.200          |                      |                 |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>  | <b>116.272.984.509</b> | <b>113.237.280.546</b> |                      |                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>125.899.636.709</b> | <b>122.922.432.746</b> |                      |                 |
| <b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>   |                        |                        |                      |                 |
|  | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu kỳ</u>       |                      |                 |
| <b>Trả trước cho các bên liên quan</b>   | <b>43.929.303.388</b>  | <b>44.312.394.127</b>  |                      |                 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam  | 3.535.598.766          | 4.052.733.751          |                      |                 |
| Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương   | 237.679.622            | 103.635.376            |                      |                 |
| Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước   | 40.156.025.000         | 40.156.025.000         |                      |                 |
| <b>Trả trước cho người bán khác</b>  | <b>1.709.752.832</b>   | <b>7.376.751.375</b>   |                      |                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC  | 92.970.416             | 92.970.416             |                      |                 |
| Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Bách Phương   | -                      | 6.439.993.883          |                      |                 |
| Các nhà cung cấp khác  | 1.668.689.143          | 843.787.076            |                      |                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>45.690.962.947</b>  | <b>51.689.145.502</b>  |                      |                 |
| <b>5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác</b>   |                        |                        |                      |                 |
| <b>5a. Phải thu ngắn hạn khác</b>  |                        |                        |                      |                 |
|  | <u>Số cuối kỳ</u>      |                        | <u>Số đầu kỳ</u>     |                 |
|  | <u>Giá trị</u>         | <u>Dự phòng</u>        | <u>Giá trị</u>       | <u>Dự phòng</u> |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>  | <b>14.847.933.634</b>  | -                      | <b>9.818.038.000</b> | -               |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP - Phải thu lợi nhuận được chia từ Dự án Becamex City Center | 14.665.933.634         | -                      | 9.636.038.000        | -               |
| Công ty Liên Doanh TNHH Khu  | 132.000.000            | -                      | 132.000.000          | -               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|   | Số cuối kỳ            |          | Số đầu kỳ             |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Công nghiệp Việt Nam - Singapore - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                       |                       |          |                       |          |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 50.000.000            | -        | 50.000.000            | -        |
| <b>Phải thu các các tổ chức và cá nhân khác</b>   | <b>6.220.040.541</b>  | -        | <b>10.255.263.811</b> | -        |
| Chi hộ cho Ban quản lý chung cư New Horizon, tòa nhà Becamex Tower                                | 64.771.919            | -        | 64.771.849            | -        |
| Phải thu tiền chi hộ làm sổ cho khách hàng mua căn hộ Sunrise                                     | 22.707.900            | -        | 22.707.900            | -        |
| Phải thu tiền chi hộ làm sổ cho khách hàng mua dự án The Green River                              | 86.900.342            | -        | 71.314.147            | -        |
| Phải thu tiền chi hộ làm sổ cho khách hàng mua dự án Phố TM IJC2                                  | 105.488.600           | -        | 132.690.400           | -        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 3.449.185.546         | -        | 3.143.306.142         | -        |
| Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu   | 197.151.986           | -        | 400.353.247           | -        |
| Tạm ứng cho nhân viên   | 837.358.590           | -        | 882.022.576           | -        |
| Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 409.000.000           | -        | 409.000.000           | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác  | 1.047.475.658         | -        | 5.129.097.550         | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>21.067.974.175</b> | -        | <b>20.073.301.811</b> | -        |

**5b. Phải thu dài hạn khác**

|  | Số cuối kỳ             |          | Số đầu kỳ              |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>  | <b>473.972.147.275</b> | -        | <b>473.972.147.275</b> | -        |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP - Tiền đầu tư góp vốn xây dựng Dự án Becamex City Center <sup>(*)</sup> | 473.762.047.275        | -        | 473.762.047.275        | -        |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP - Ký quỹ quản lý, thi công dự án  | 210.100.000            | -        | 210.100.000            | -        |
| <b>Phải thu các tổ chức khác</b>   | <b>60.000.000</b>      | -        | <b>60.000.000</b>      | -        |
| Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn  | 60.000.000             | -        | 60.000.000             | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>474.032.147.275</b> | -        | <b>474.032.147.275</b> | -        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

(\*) Đây là dự án hợp tác kinh doanh với Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP để xây dựng Dự án Becamex City Center với tổng diện tích trên 61.000m<sup>2</sup>, tổng vốn đầu tư lên đến 2.500 tỷ VND. Dự án này là một khu phức hợp bao gồm các công trình dịch vụ như văn phòng làm việc, căn hộ cao cấp, trung tâm thương mại, khách sạn 5 sao, khu vui chơi nghỉ dưỡng, bãi đỗ xe, công viên,... và nhiều tiện ích khác. Một số công trình của dự án đã hoàn thành và đưa vào khai thác, một số công trình khác vẫn đang trong quá trình xây dựng để hoàn thiện.

**6. Nợ quá hạn**

|  | Thời gian<br>quá hạn      | Số cuối kỳ             |                           | Thời gian<br>quá hạn      | Số đầu kỳ              |                           |
|--|---------------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|  |                           | Giá gốc                | Giá trị có<br>thể thu hồi |                           | Giá gốc                | Giá trị có<br>thể thu hồi |
| <b>Các bên liên quan</b>                   |                           | <b>123.758.942.800</b> | <b>123.758.942.800</b>    |                           | <b>123.758.942.800</b> | <b>123.758.942.800</b>    |
| Công ty Cổ phần<br>Phát triển Đô thị       |                           |                        |                           |                           |                        |                           |
| Phải thu tiền bán<br>bất động sản          | Từ 01 đến 02<br>năm       | -                      | -                         | Từ 01 đến 02<br>năm       | 54.586.314.000         | 54.586.314.000            |
|  | Từ 02 đến 03<br>năm       | 108.985.619.704        | 108.985.619.704           | Từ 02 đến<br>03 năm       | 69.172.628.800         | 69.172.628.800            |
|  | Trên 03 năm               | 14.773.323.096         | 14.773.323.096            | Trên 03 năm               | -                      | -                         |
| <b>Các tổ chức và cá<br/>nhân khác</b>     |                           | <b>455.016.541.270</b> | <b>455.016.541.270</b>    |                           | <b>478.884.370.106</b> | <b>478.884.370.106</b>    |
| Phải thu các tổ<br>chức và cá nhân<br>khác |                           |                        |                           |                           |                        |                           |
| Phải thu tiền bán<br>bất động sản          | Dưới 06<br>tháng          | 30.335.269.534         | 30.335.269.534            | Dưới 06<br>tháng          | 39.755.285.507         | 39.755.285.507            |
|  | Từ 06 tháng<br>đến 01 năm | 32.680.323.115         | 32.680.323.115            | Từ 06 tháng<br>đến 01 năm | 41.179.368.295         | 41.179.368.295            |
|  | Từ 01 đến 02<br>năm       | 76.722.370.258         | 76.722.370.258            | Từ 01 đến 02<br>năm       | 85.808.438.325         | 85.808.438.325            |
|  | Từ 02 đến 03<br>năm       | 69.592.674.977         | 69.592.674.977            | Từ 02 đến 03<br>năm       | 70.745.668.009         | 70.745.668.009            |
|  | Trên 03 năm               | 245.685.903.386        | 245.685.903.386           | Trên 03 năm               | 241.395.609.970        | 241.395.609.970           |
| <b>Cộng</b>                                |                           | <b>578.775.484.070</b> | <b>578.775.484.070</b>    |                           | <b>602.643.312.906</b> | <b>602.643.312.906</b>    |

**7. Hàng tồn kho**

|   | Số cuối kỳ               |          | Số đầu kỳ                |          |
|---|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
|   | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường                 | 1.419.000                | -        | 13.080.000               | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu                       | 2.060.070.634            | -        | 2.103.740.233            | -        |
| Công cụ, dụng cụ                            | 886.601.393              | -        | 815.353.783              | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh<br>dờ dang (*) | 3.845.511.494.883        | -        | 3.814.309.902.094        | -        |
| Hàng hóa bất động sản                       | 13.371.712.532           | -        | 12.158.167.077           | -        |
| Hàng hóa                                    | 2.914.160.216            | -        | 3.257.225.385            | -        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>3.864.745.458.658</b> | <b>-</b> | <b>3.832.657.468.572</b> | <b>-</b> |

(\*) Chủ yếu là chi phí dở dang của các công trình xây dựng nhà phố, khu thương mại, nhà biệt thự, nhà chung cư,... Các dự án này đang trong quá trình xây dựng, phần lớn đang phản ánh chi phí chuyển quyền sử dụng đất. Ngoài ra còn phát sinh một số chi phí khác như khảo sát địa chất địa hình, xây dựng nhà thô công trình, thi công hệ thống đường giao thông, thoát nước, chi phí sử dụng vốn,...

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Một số chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang có giá trị ghi sổ là 647.133.536.352 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.22).

### 8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

#### 8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                     | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ                    | 720.853.755          | 1.038.183.274        |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 703.755.011          | 853.270.642          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.424.608.766</b> | <b>1.891.453.916</b> |

#### 8b. Chi phí trả trước dài hạn

|                                     | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ                    | 767.965.259           | 984.071.325           |
| Chi phí duy tu, sửa chữa Quốc lộ 13 | 10.751.015.343        | 10.945.384.356        |
| Thiết bị thu phí tự động            | 901.028.292           | 1.115.437.899         |
| Chi phí sửa chữa khác               | 74.556.987            | 118.927.957           |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác  | 646.495.903           | 848.003.024           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>13.141.061.784</b> | <b>14.011.824.561</b> |

### 9. Tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Số đầu kỳ                             | 881.985.085.029        | 9.436.926.335         | 8.138.670.871                   | 37.672.324.509            | 937.233.006.744        |
| Mua trong năm                         | -                      | 1.278.289.232         | 2.304.612.727                   | -                         | 3.582.901.959          |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành     | 16.680.181.228         | -                     | -                               | 23.063.619.700            | 39.743.800.928         |
| Bán trong kỳ                          | (2.390.989.687)        | -                     | -                               | -                         | (2.390.989.687)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>896.274.276.570</b> | <b>10.715.215.567</b> | <b>10.443.283.598</b>           | <b>60.735.944.209</b>     | <b>978.168.719.944</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 557.226.395            | 1.728.371.108         | 3.807.081.411                   | 18.641.289.418            | 24.733.968.332         |
| Chờ thanh lý                          | -                      | -                     | -                               | -                         | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Số đầu kỳ                             | 389.453.503.452        | 2.750.214.221         | 5.459.918.837                   | 28.676.400.301            | 426.340.036.811        |
| Khấu hao trong kỳ                     | 7.932.102.038          | 199.526.544           | 132.192.438                     | 561.521.681               | 8.825.342.701          |
| Bán trong kỳ                          | (454.288.062)          | -                     | -                               | -                         | (454.288.062)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>396.931.317.428</b> | <b>2.949.740.765</b>  | <b>5.592.111.275</b>            | <b>29.237.921.982</b>     | <b>434.711.091.450</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Số đầu kỳ                             | 492.531.581.577        | 6.686.712.114         | 2.678.752.034                   | 8.995.924.208             | 510.892.969.933        |
| Số cuối kỳ                            | 499.342.959.142        | 7.765.474.802         | 4.851.172.323                   | 31.498.022.227            | 543.457.628.494        |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                      | -                     | -                               | -                         | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                   | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|------|
| Đang chờ thanh lý | -                      | -                   | -                               | -                         | -    |

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | Chi phí nghiên cứu và triển khai | Phần mềm máy tính     | Cộng                  |
|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                                  |                       |                       |
| Số đầu kỳ                             | 412.500.000                      | 10.813.220.086        | 11.225.720.086        |
| Mua trong kỳ                          |                                  | 618.000.000           | 11.843.720.086        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>412.500.000</b>               | <b>11.431.220.086</b> | <b>11.843.720.086</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                                  |                       |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                                | 3.104.257.521         | 3.104.257.521         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                                  |                       |                       |
| Số đầu kỳ                             | 237.187.500                      | 5.418.203.708         | 5.655.391.208         |
| Khấu hao trong năm                    | 10.312.500                       | 169.504.689           | 179.817.189           |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>247.500.000</b>               | <b>5.587.708.397</b>  | <b>5.835.208.397</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                                  |                       |                       |
| Số đầu kỳ                             | 175.312.500                      | 5.395.016.378         | 5.570.328.878         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>165.000.000</b>               | <b>5.843.511.689</b>  | <b>6.008.511.689</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                      |                                  |                       |                       |
| Tạm thời không sử dụng                | -                                | -                     | -                     |
| Đang chờ thanh lý                     | -                                | -                     | -                     |

**11. Bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê**

Chỉ phí mua 4 tầng tại Becamex Tower để đầu tư Trung tâm thương mại Becamex.

|                    | Nguyên giá             | Hao mòn lũy kế        | Giá trị còn lại        |
|--------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số đầu kỳ          | 217.058.247.658        | 26.641.310.796        | 190.416.936.862        |
| Khấu hao trong năm | -                      | 948.158.372           | 948.158.372            |
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>217.058.247.658</b> | <b>27.589.469.168</b> | <b>189.468.778.490</b> |

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

**12. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

|                                 | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu kỳ              |                        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
| Dự án chung cư IJC Aroma        | 44.486.186.267         | 44.486.186.267         | 44.486.186.267         | 44.486.186.267         |
| Dự án Khu dân cư ấp 5C Lai Uyên | 350.442.010.635        | 350.442.010.635        | 350.442.010.635        | 350.442.010.635        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>394.928.196.902</b> | <b>394.928.196.902</b> | <b>394.928.196.902</b> | <b>394.928.196.902</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Các dự án trên tạm dừng vì Tập đoàn chờ thời điểm thích hợp để tiếp tục triển khai.

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là công trình cải tạo Quốc lộ 13.

**14. Lợi thế thương mại**

|                   | Nguyên giá         | Số đã phân bổ      | Giá trị còn lại   |
|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| Số đầu kỳ         | 193.878.013        | 140.561.557        | 53.316.456        |
| Phân bổ trong kỳ  |                    | 4.846.951          |                   |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>193.878.013</b> | <b>155.418.508</b> | <b>48.469.505</b> |

**15. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn****15a. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                            | <b>1.714.425.291.835</b> | <b>1.946.023.782.847</b> |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP         | 1.567.736.857.147        | 1.820.221.857.015        |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore | 30.499.356.039           | 30.499.356.039           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương            | 39.233.260.912           | 39.233.260.912           |
| Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam            | 1.955.817.737            | 18.569.308.881           |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương          | 75.000.000.000           | 37.500.000.000           |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                        | <b>34.176.060.405</b>    | <b>19.953.910.695</b>    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC            | 3.889.605.940            | 3.889.605.940            |
| Công ty TNHH Tư vấn và Kỹ thuật Bách Phương                  | 8.879.842.026            | 8.879.842.026            |
| Các nhà cung cấp khác  | 19.832.292.690           | 7.184.462.729            |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.748.601.352.240</b> | <b>1.965.977.693.542</b> |

**15b. Phải trả người bán dài hạn**

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                   |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | 207.174.848.000        | 244.674.848.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>207.174.848.000</b> | <b>244.674.848.000</b> |

**15c. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ |
|--|--------------------|-----------|
| <b>Trả trước của các bên liên quan</b>               | <b>187.119.982</b> | -         |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP | 106.000.000        | -         |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu                           | 73.200             | 73.200    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu kỳ</u>      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore | 81.046.782            | -                     |
| <b>Trả trước của các khách hàng khác</b>                     | <b>18.523.090.891</b> | <b>19.010.156.771</b> |
| Ông Đàm Văn Khánh  | 1.187.577.000         | 1.187.577.000         |
| Các khách hàng khác  | 17.335.513.891        | 17.822.579.771        |
| <b>Cộng</b>  | <b>18.710.210.873</b> | <b>19.010.156.771</b> |

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                      | <u>Số đầu kỳ</u>      | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa           | 7.414.141.747         | 9.757.716.217               | (258.315.492)                  | 16.913.542.472        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 16.972.266.621        | 9.921.789.002               | (322.435.707)                  | 26.571.619.916        |
| Thuế thu nhập cá nhân <sup>(*)</sup> | 72.190.827            | (14.680.928)                | (349.468.815)                  | (291.958.916)         |
| Các loại thuế khác                   | 943.691               | 7.331.551                   | (8.252.671)                    | 22.571                |
| <b>Cộng</b>                          | <b>24.459.542.886</b> | <b>19.672.155.842</b>       | <b>(938.472.685)</b>           | <b>43.193.226.043</b> |

<sup>(\*)</sup> Khoản thuế thu nhập cá nhân nộp thừa.**Thuế giá trị gia tăng**

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất Không chịu thuế
- Các hoạt động khác 10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Theo Hợp đồng B.O.T đã ký giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP) và Công văn số 8900/CT-KTr1 ngày 07 tháng 11 năm 2008 của Cục thuế tỉnh Bình Dương, Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động thu phí tuyến Quốc lộ 13 - Tỉnh Bình Dương trong 04 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo. Như vậy:

- Đối với Dự án I từ Km1+248 đến Km28+178 dài 27,197 km từ gần cầu Vĩnh Bình, Huyện Thuận An đến Ngã ba Đài Hoa Sen - Khu Công nghiệp Tân Định, Bến Cát: Công ty mẹ có thu nhập chịu thuế từ năm 2002. Hiện nay dự án này đã hết thời hạn được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Đối với Dự án II từ Km28+000 đến Km65+355 dài 37,584 km từ Đài vệ tinh Tân Định, Bến Cát đến Cầu Tham Rốt giáp ranh Tỉnh Bình Phước: Công ty mẹ có thu nhập chịu thuế từ năm 2008 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là năm thứ 09 Công ty mẹ được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### **Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản**

Các công ty trong Tập đoàn phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 01% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính. Các công ty trong Tập đoàn sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

### **Các loại thuế khác**

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

### **18. Phải trả người lao động**

Tiền lương còn phải trả cho người lao động.

### **19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu kỳ</u>       |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                                     | <b>335.588.531.465</b> | <b>328.616.582.546</b> |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP                  | 310.404.770.572        | 297.241.871.276        |
| - Trích trước phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất phổ thông mại IJC2  | 5.495.302.155          | 5.495.302.155          |
| - Trích trước phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất khu đô thị IJC      | 64.911.224.679         | 64.911.224.679         |
| - Trích trước phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất dự án Sunflower     | 5.119.841.280          | 5.119.841.280          |
| - Lãi trả chậm cổ tức   | 234.878.402.458        | 221.715.503.162        |
| - Phải trả khác   | 4.071.718.000          | -                      |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore          | 21.112.042.893         | 31.374.711.270         |
| - Trích trước phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất ấp 1, ấp 5 Vĩnh Tân | 12.049.073.662         | 18.118.774.560         |
| - Trích trước phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất ấp 4 Suối Tre       | 9.062.969.231          | 13.255.936.710         |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>                           | <b>175.086.119.356</b> | <b>167.964.529.627</b> |
| Trích trước giá vốn đầu tư cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Hòa Lợi      | 2.029.828.091          | 2.029.828.091          |
| Trích trước giá vốn đầu tư cơ sở hạ tầng Khu đô thị IJC               | 153.120.588.212        | 153.120.588.212        |
| Trích trước giá vốn xây dựng nhà                                      | 3.923.978.574          | 8.513.913.524          |
| Chi phí lãi vay   | 10.111.112.497         | -                      |
| Chi phí tiếp thị, môi giới  | 2.059.993.893          | 2.059.993.893          |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác                                    | 3.840.618.089          | 2.240.205.907          |
| <b>Cộng</b>   | <b>510.674.650.821</b> | <b>496.581.112.173</b> |

### **20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn**

#### **20a. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

Khoản thanh toán theo tiến độ hợp đồng của các khách hàng chưa nhận bàn giao bất động sản.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****21. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác****21a. Phải trả ngắn hạn khác**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu kỳ</u>              |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>   | <b>662.199.209.906</b>        | <b>662.199.209.906</b>        |
| Tổng Công ty Đầu tư & Phát triển Công nghiệp - CTCP                                   | 662.199.209.906               | 662.199.209.906               |
| - Phải trả cổ tức   | 612.623.625.902               | 612.623.625.902               |
| - Phải trả tiền thuê văn phòng Becamex Tower thu hộ                                   | 43.027.052.016                | 2.646.826.798                 |
| - Phải trả tiền thu hộ căn hộ Sunrise   | 2.646.826.798                 | 43.027.052.016                |
| - Phải trả tiền thu hộ căn hộ New Horizon   | 1.948.734.160                 | 1.948.734.160                 |
| - Phải trả tiền thu hộ Ban Quản lý Chung cư Sunrise                                   | 1.949.971.030                 | 1.949.971.030                 |
| - Phải trả khác   | 3.000.000                     | 3.000.000                     |
| <b>Phải trả các các tổ chức và cá nhân khác</b>                                       | <b>313.469.505.001</b>        | <b>158.801.143.360</b>        |
| Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội   | 1.408.871.848                 | 1.682.355.680                 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 88.051.438.470                | 68.855.759.570                |
| Cổ tức phải trả   | 137.930.775.845               | 833.452.845                   |
| Tiền bảo dưỡng chung cư IJC Aroma   | 8.324.822.289                 | 8.361.861.095                 |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký                                    | 1.342.000.000                 | 1.342.000.000                 |
| Phải trả doanh thu cho gian hàng tại Trung tâm thương mại Becamex                     | 767.146.313                   | 484.692.006                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC - Phải trả tiền bảo hành công trình | 11.295.220.772                | 11.833.054.510                |
| Tiền bảo hành còn phải trả nhà cung cấp   | 13.768.771.735                | 13.998.400.358                |
| Phải trả tiền thu hộ  | 42.466.750.000                | 42.466.750.000                |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác  | 8.113.707.729                 | 8.942.817.296                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>975.668.714.907</u></b> | <b><u>821.000.353.266</u></b> |

**21b. Phải trả dài hạn khác**

Chủ yếu là khoản tiền ký quỹ của khách hàng thuê gian hàng tại Trung tâm thương mại Becamex.

**21c. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

**22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn****22a. Vay ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu kỳ</u>              |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng  | 457.860.923.899               | 456.872.096.549               |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Bình Dương <sup>(9)</sup> | 457.860.923.899               | 456.872.096.549               |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)                        | 46.600.000.000                | 56.658.194.300                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>504.460.923.899</u></b> | <b><u>513.530.290.849</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN Hạ TẦNG KỸ THUẬT

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; tại lô đất diện tích 38.050 m<sup>2</sup> tại Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số 01/2014/1728454/HĐBĐ ngày 16 tháng 9 năm 2014.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                         | Số đầu kỳ              | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ             |
|-------------------------|------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng  | 456.872.096.549        | 121.465.923.302                | -                               | (120.477.095.952)           | 457.860.923.899        |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 56.658.194.300         | -                              | 18.600.000.000                  | (28.658.194.300)            | 46.600.000.000         |
| <b>Cộng</b>             | <b>513.530.290.849</b> | <b>121.465.923.302</b>         | <b>18.600.000.000</b>           | <b>(149.135.290.252)</b>    | <b>504.460.923.899</b> |

### 22b. Vay dài hạn

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ             |
|--|------------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng  |                        |                       |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Bình Dương <sup>(i)</sup>      | 77.000.000.000         | 15.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Chi nhánh TP.HCM <sup>(ii)</sup> | 169.400.000.000        | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>246.400.000.000</b> | <b>15.000.000.000</b> |

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Bình Dương để tài trợ lại một phần vốn đã đầu tư vào dự án Khu đô thị IJC và thanh toán tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Phường Hòa Phú, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp giá trị quyền sử dụng đất tại Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương với diện tích 23.995 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng thế chấp số 0076/01414/01A.HĐTCQSDĐ ngày 04 tháng 9 năm 2014 và diện tích 7.409 m<sup>2</sup> theo hợp đồng thế chấp số 0142000013700 ngày 28/4/2020.

- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Chi nhánh TP.HCM để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Phường Hòa Phú, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất tại Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP với diện tích 23.995 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng thế chấp số 3396/2020/BĐ-IDC ngày 03 tháng 4 năm 2020.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                       | Tổng nợ                | Từ 01 năm trở xuống   | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------|
| Số cuối kỳ            |                        |                       |                        |             |
| Vay dài hạn ngân hàng | 293.000.000.000        | 46.600.000.000        | 246.400.000.000        | -           |
| <b>Cộng</b>           | <b>293.000.000.000</b> | <b>46.600.000.000</b> | <b>246.400.000.000</b> | <b>-</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                       | <u>Tổng nợ</u>        | <u>Từ 01 năm trở xuống</u> | <u>Trên 01 năm đến 05 năm</u> | <u>Trên 05 năm</u> |
|-----------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------|
| <b>Số đầu kỳ</b>      |                       |                            |                               |                    |
| Vay dài hạn ngân hàng | 71.658.194.300        | 56.658.194.300             | 15.000.000.000                | -                  |
| <b>Cộng</b>           | <b>71.658.194.300</b> | <b>56.658.194.300</b>      | <b>15.000.000.000</b>         | <b>-</b>           |

**22c. Vay quá hạn chưa thanh toán**

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu kỳ                      | 28.674.626.912        | 19.613.258.347        |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 13.418.420.033        | 10.662.772.222        |
| Chi quỹ                        | 3.495.751.961         | (5.276.987.466)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>38.597.294.984</b> | <b>24.999.043.103</b> |

**24. Vốn chủ sở hữu****24a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|   | <u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u> | <u>Thặng dư vốn cổ phần</u> | <u>Vốn khác của chủ sở hữu</u> | <u>Quỹ đầu tư phát triển</u> | <u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> | <u>Cộng</u>              |
|---|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------------|--|--------------------------|
| Số dư đầu Kỳ trước                          | 1.370.973.230.000                | 10.420.226.000              | 4.162.826.677                  | 109.458.734.894              | 310.624.719.810                          | 1.805.639.737.381        |
| Lợi nhuận trong kỳ                          | -                                | -                           | -                              | -                            | 116.737.107.182                          | 116.737.107.182          |
| Trích lập các quỹ trong kỳ                  | -                                | -                           | -                              | 8.530.217.777                | (19.192.989.999)                         | (10.662.772.222)         |
| Chia cổ tức                                 | -                                | -                           | -                              | -                            | (164.516.787.600)                        | (164.516.787.600)        |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                  | <b>1.370.973.230.000</b>         | <b>10.420.226.000</b>       | <b>4.162.826.677</b>           | <b>117.988.952.671</b>       | <b>243.652.049.393</b>                   | <b>1.747.197.284.741</b> |
| Số dư đầu Kỳ này                            | 1.370.973.230.000                | 10.420.226.000              | 4.162.826.677                  | 120.430.270.574              | 442.180.123.935                          | 1.948.166.677.186        |
| Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển trong năm | -                                | -                           | 3.842.250.497                  | (3.842.250.497)              | -  | -                        |
| Lợi nhuận trong kỳ                          | -                                | -                           | -                              | -                            | 40.291.137.386                           | 40.291.137.386           |
| Trích lập các quỹ trong kỳ                  | -                                | -                           | -                              | 40.255.260.098               | (54.210.416.932)                         | (13.955.156.834)         |
| Chia cổ tức                                 | -                                | -                           | -                              | -                            | (137.097.323.000)                        | (137.097.323.000)        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                    | <b>1.370.973.230.000</b>         | <b>10.420.226.000</b>       | <b>8.005.077.174</b>           | <b>156.843.280.175</b>       | <b>291.163.521.389</b>                   | <b>1.837.405.334.738</b> |

**24b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>        | <u>Số đầu kỳ</u>         |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP | 1.080.330.030.000        | 1.080.330.030.000        |
| Các cổ đông khác                                     | 290.643.200.000          | 290.643.200.000          |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.370.973.230.000</b> | <b>1.370.973.230.000</b> |

**24c. Cổ phiếu**

|  | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|-------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 137.097.323       | 137.097.323      |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 137.097.323       | 137.097.323      |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 137.097.323       | 137.097.323      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                 | -                |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                 | -                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---------------------------------|-------------------|------------------|
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>        | -                 | -                |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 137.097.323       | 137.097.323      |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>     | 137.097.323       | 137.097.323      |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>        | -                 | -                |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất****25a. Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

|                        | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu kỳ</u>             |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 19.404.000.600               | 25.831.458.000               |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 29.475.216.160               | 56.096.693.000               |
| <b>Cộng</b>            | <b><u>48.879.216.760</u></b> | <b><u>81.928.151.000</u></b> |

Tập đoàn thuê mặt bằng kinh doanh dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ 01 năm đến 10 năm và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

**25b. Ngoại tệ các loại**

|                 | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|-----------------|-------------------|------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 4.521,54          | 1.703.89         |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|  | <u>Kỳ này</u>                 | <u>Kỳ trước</u>               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán vé cầu đường               | 59.070.455.313                | 70.385.366.424                |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản        | 81.768.824.599                | 186.637.911.651               |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 5.314.633.149                 | 4.771.021.748                 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng              | 15.320.835.459                | 24.989.308.596                |
| Doanh thu hoạt động hợp tác kinh doanh   | 7.960.768.836                 | 8.883.567.000                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác          | 41.710.063.103                | 72.708.042.008                |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>211.145.580.459</u></b> | <b><u>368.375.217.427</u></b> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

|  | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|---------------|-----------------|
| <b>Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp</b> |               |                 |
| - CTCP   |               |                 |
| Cung cấp dịch vụ                                     | 9.120.588.923 | 5.685.258.930   |
| Doanh thu vé máy bay                                 | 160.574.546   | 125.208.183     |
| Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh             | 7.960.768.836 | 8.883.567.000   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|   | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>        |
|---|-----------------------|------------------------|
| <b>Công ty TNHH Becamex Tokyu</b>                                   |                       |                        |
| Thi công hạ tầng  |                       | 1.697.534.048          |
| Cung cấp dịch vụ  |                       | 87.949.092             |
| <b>Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore</b> |                       |                        |
| Thi công hạ tầng  | 15.339.017.277        | 19.892.754.328         |
| <b>Trường Đại học Quốc tế Miền Đông</b>                             |                       |                        |
| Cung cấp dịch vụ  | 188.358.509           | 149.715.750            |
| Tiền điện   | 29.471.009            | 32.681.527             |
| <b>Công ty Cổ phần Công nghệ &amp; Truyền thông Việt Nam</b>        |                       |                        |
| Cung cấp dịch vụ  | 117.891.194           | 136.126.980            |
| Bán vé máy bay  | 20.959.091            | 85.127.002             |
| Tiền điện   | 73.888.278            | 30.454.166             |
| <b>Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương</b>                            |                       |                        |
| Cung cấp dịch vụ  | 93.378.813            | 93.626.432             |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                              |                       |                        |
| Khoản hàng bán bị trả lại trong kỳ.                                 |                       |                        |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>  |                       |                        |
|   | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>        |
| Giá vốn vé cầu đường  | 12.528.973.792        | 12.353.881.607         |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản                                     | 16.082.176.406        | 70.745.494.517         |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư                              | 4.208.558.142         | 3.262.907.427          |
| Giá vốn hoạt động xây dựng  | 14.835.072.753        | 26.388.216.762         |
| Giá vốn hoạt động hợp tác kinh doanh                                | 9.183.561.153         | 15.054.618.026         |
| Giá vốn dịch vụ   | 36.645.102.069        | 45.514.680.671         |
| <b>Cộng</b>   | <b>93.483.444.315</b> | <b>173.319.799.010</b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                             |                       |                        |
|   | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>        |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn  | 774.234.355           | 2.724.051.426          |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn   | 24.753.393            | 70.850.255             |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                                  | 36.108.664            | 1.470.157              |
| <b>Cộng</b>   | <b>835.096.412</b>    | <b>2.796.371.838</b>   |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>   |                       |                        |
|   | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>        |
| Chi phí lãi vay   | 29.964.610.247        | 18.197.127.328         |
| Lãi cổ tức trả chậm   | 13.162.899.295        | 10.377.448.370         |
| Chiết khấu thanh toán cho người mua                                 | 156.850.000           | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>43.284.359.542</b> | <b>28.574.575.698</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****6. Chi phí bán hàng**

|                                  | <u>Kỳ này</u>               | <u>Kỳ trước</u>              |
|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 6.735.378.416               | 6.761.650.525                |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 647.447.711                 | 710.161.051                  |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 156.717.731                 | 112.787.823                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 113.671.237                 | 132.373.671                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 725.350.452                 | 1.065.354.407                |
| Các chi phí khác                 | 779.070.269                 | 1.707.249.749                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>9.157.635.816</u></b> | <b><u>10.489.577.226</u></b> |

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <u>Kỳ này</u>                | <u>Kỳ trước</u>              |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 7.789.993.023                | 8.637.460.571                |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 6.818.182                    | 261.546.010                  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 216.868.205                  | 217.931.884                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 346.986.774                  | 232.012.764                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.371.879.355                | 2.432.143.603                |
| Các chi phí khác                 | 1.080.379.766                | 1.110.206.452                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>10.812.925.305</u></b> | <b><u>12.891.301.284</u></b> |

**8. Lãi trên cổ phiếu****8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

|   | <u>Kỳ này</u>     | <u>Kỳ trước</u>   |
|---|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ     | 40.291.137.386    | 116.737.107.182   |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi   | 2.242.455.258     | 5.205.786.432     |
| Trích thù lao HĐQT, Ban điều hành và Ban Kiểm soát                          |                   |                   |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                            | 38.048.682.128    | 111.531.320.750   |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 137.097.323       | 137.097.323       |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                    | <b><u>278</u></b> | <b><u>814</u></b> |

**8b. Thông tin khác**

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <u>Kỳ này</u>                | <u>Kỳ trước</u>              |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 12.955.089.139               | 10.347.784.266               |
| Chi phí nhân công                | 19.301.726.013               | 29.143.657.985               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.945.348.296                | 9.463.495.627                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 30.136.334.016               | 31.874.778.284               |
| Chi phí khác                     | 3.568.453.858                | 5.172.323.395                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>75.906.951.322</u></b> | <b><u>86.002.039.557</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

#### Các giao dịch không bằng tiền

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công nợ phải trả liên quan đến mua sắm, xây dựng tài sản cố định là 0 VND (Số đầu kỳ là 17.950.884.178 VND).

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

|                        | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu kỳ</u>              |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 57.806.656.604                | 51.035.474.386                |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 63.113.900.110                | 84.864.226.614                |
| <b>Cộng</b>            | <b><u>120.920.556.714</u></b> | <b><u>135.899.701.000</u></b> |

#### 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 484.500.000 VND (Kỳ trước là 600.000.000 VND).

#### 2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| <u>Bên liên quan khác</u>                            | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP | Công ty mẹ         |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex                   | Công ty con        |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex                  | Công ty con        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

| <b>Bên liên quan khác</b>  | <b>Mối quan hệ</b>              |
|--|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex  | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương                                | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương                              | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị  | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương  | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex                                | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước   | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty Cổ phần Dược Becamex   | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông   | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng Việt                                     | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex   | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore                     | Công ty liên kết với Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Setia - Becamex  | Công ty liên kết với Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp và Đô thị Việt Nam - Singapore (VSIP JSC) | Công ty liên kết với Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương  | Công ty liên kết với Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi   | Công ty liên kết với Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam                                | Công ty liên kết với Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu   | Công ty liên kết với Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Miền Đông                                    | Công ty liên kết với Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Nước & Môi trường Bình Dương                                     | Công ty liên kết với Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phát triển & Công nghệ   | Công ty liên kết với Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước                 | Công ty liên kết với Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW  | Công ty liên kết với Công ty mẹ |

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|  | <b>Kỳ này</b>   | <b>Kỳ trước</b> |
|--|-----------------|-----------------|
| <b>Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP</b>  |                 |                 |
| Chi phí hợp đồng hợp tác kinh doanh                          | 9.183.561.153   | 15.054.618.026  |
| Cổ tức phải trả  | 108.033.003.000 | 129.639.603.600 |
| Lãi cổ tức phải trả  | 13.162.899.296  | 10.377.448.370  |
| Chi phí thuê mặt bằng  | 8.167.577.000   | 7.845.405.000   |
| <b>Công ty cổ phần xây dựng giao thông Bình Dương</b>        |                 |                 |
| Thi công xây dựng NOXH                                       | -               | 2.195.778.055   |
| <b>Công ty Cổ phần Công nghệ &amp; Truyền thông Việt Nam</b> |                 |                 |
| Thi công công trình  | 2.196.351.711   | -               |
| Mua vật tư, thiết bị   | 249.092.580     | 426.108.014     |

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|   | <u>Kỳ này</u>  | <u>Kỳ trước</u> |
|---|----------------|-----------------|
| <b>Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore</b> |                |                 |
| Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất                                | 15.418.352.754 | 28.058.439.492  |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

### *Cam kết bảo lãnh*

Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty mẹ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Bình Dương với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này tối đa là 772.500.000.000 VND (xem thuyết minh số V.22).

### *Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.15, V.16, V.19, V.20 và V.21.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

### **3. Thông tin về bộ phận**

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

#### **3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực bán vé cầu đường: bán vé thu phí Quốc lộ 13.
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị.
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản đầu tư: cho thuê mặt bằng trong tòa nhà Becamex Tower.
- Lĩnh vực xây dựng: thi công nhà ở xã hội, các công trình công cộng.
- Lĩnh vực Hợp đồng hợp tác kinh doanh: hợp tác thực hiện dự án Becamex City Center với Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP.
- Lĩnh vực khác: cho thuê trang thiết bị, nội thất.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

#### **3b. Thông tin về khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, chủ yếu tại địa bàn tỉnh Bình Dương.

### **4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Bình Dương, ngày 15 tháng 7 năm 2020

**Bùi Thị Thùy**  
Người lập biểu

**Trịnh Thanh Hùng**  
Kế toán trưởng



**Đỗ Quang Ngôn**  
Tổng Giám đốc

**Phụ lục 1: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn:

| Kỳ này   | Lĩnh vực bán vé cầu đường | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản đầu tư | Lĩnh vực xây dựng     | Lĩnh vực hợp tác kinh doanh | Các lĩnh vực khác     | Các khoản loại trừ | Cộng                   |
|--|---------------------------|----------------------------------|---|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài   | 59.070.455.313            | 75.180.755.550                   | 5.314.633.149                           | 15.320.835.459        | 7.960.768.836               | 41.708.523.034        | -                  | 204.555.971.341        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận   | -                         | -                                | -                                       | -                     | -                           | -                     | -                  | -                      |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>59.070.455.313</b>     | <b>75.180.755.550</b>            | <b>5.314.633.149</b>                    | <b>15.320.835.459</b> | <b>7.960.768.836</b>        | <b>41.708.523.034</b> | -                  | <b>204.555.971.341</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận  | 37.362.627.695            | 12.181.487.136                   | 1.102.912.169                           | 327.697.666           | (1.222.792.317)             | (1.934.325.986)       | -                  | 47.817.606.363         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận   | -                         | -                                | -                                       | -                     | -                           | -                     | -                  | 47.817.606.363         |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  | -                         | -                                | -                                       | -                     | -                           | -                     | -                  | 835.096.412            |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | -                         | -                                | -                                       | -                     | -                           | -                     | -                  | 6.632.411.803          |
| Chi phí tài chính  | -                         | -                                | -                                       | -                     | -                           | -                     | -                  | (5.378.067.594)        |
| Thu nhập khác  | -                         | -                                | -                                       | -                     | -                           | -                     | -                  | (9.615.909.598)        |
| Chi phí khác   | -                         | -                                | -                                       | -                     | -                           | -                     | -                  | 40.291.137.386         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | -                         | -                                | -                                       | -                     | -                           | -                     | -                  | -                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | -                         | -                                | -                                       | -                     | -                           | -                     | -                  | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>  | <b>16.553.573.209</b>     | <b>18.952.644.680</b>            | <b>279.068.460</b>                      | <b>3.862.296.256</b>  | <b>-</b>                    | <b>2.476.476.968</b>  | <b>-</b>           | <b>42.124.059.573</b>  |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                                   | 9.718.000.312             | (97.415.306)                     | 1.014.797.226                           | 23.578.604            | -                           | 1.291.003.145         | -                  | 11.949.963.981         |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn   | -                         | -                                | -                                       | -                     | -                           | -                     | -                  | -                      |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) | -                         | -                                | -                                       | -                     | -                           | -                     | -                  | -                      |

Phụ lục 1: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

|   | Lĩnh vực bán vé cầu đường | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản đầu tư | Lĩnh vực xây dựng     | Lĩnh vực hợp tác kinh doanh | Các lĩnh vực khác     | Các khoản loại trừ | Cộng                   |
|---|---------------------------|----------------------------------|---|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Kỳ trước</b>   |                           |                                  |   |                       |                             |                       |                    |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài  | 70.385.366.424            | 183.975.167.807                  | 4.771.021.748                           | 24.989.308.596        | 8.883.567.000               | 72.708.042.008        | -                  | 365.712.473.583        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận  | -                         | -                                | -                                       | -                     | -                           | -                     | -                  | -                      |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>70.385.366.424</b>     | <b>183.975.167.807</b>           | <b>4.771.021.748</b>                    | <b>24.989.308.596</b> | <b>8.883.567.000</b>        | <b>72.708.042.008</b> | <b>-</b>           | <b>365.712.473.583</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 48.976.649.053            | 83.032.496.937                   | 1.420.752.229                           | (1.862.227.467)       | (6.171.051.026)             | 15.040.600.639        | -                  | 140.437.220.365        |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                           |                                  |   |                       |                             |                       |                    | 2.796.371.838          |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                           |                                  |   |                       |                             |                       |                    | 3.860.186.860          |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                           |                                  |   |                       |                             |                       |                    | (3.575.485.583)        |
| Chi phí tài chính   |                           |                                  |   |                       |                             |                       |                    | (26.781.186.298)       |
| Thu nhập khác   |                           |                                  |   |                       |                             |                       |                    | 116.737.107.182        |
| Chi phí khác  |                           |                                  |   |                       |                             |                       |                    |                        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                           |                                  |   |                       |                             |                       |                    |                        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |                           |                                  |   |                       |                             |                       |                    |                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   |                           |                                  |   |                       |                             |                       |                    |                        |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>5.351.442.866</b>      | <b>2.613.434.352</b>             | <b>17.472.599</b>                       | <b>354.982.242</b>    | <b>-</b>                    | <b>67.060.682</b>     | <b>-</b>           | <b>8.404.392.740</b>   |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>   | <b>9.558.559.963</b>      | <b>381.084.771</b>               | <b>1.014.068.282</b>                    | <b>22.441.904</b>     | <b>-</b>                    | <b>1.323.828.641</b>  | <b>-</b>           | <b>12.299.983.562</b>  |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> | <b>-</b>                  | <b>-</b>                         | <b>-</b>                                | <b>-</b>              | <b>-</b>                    | <b>-</b>              | <b>-</b>           | <b>-</b>               |

**BÙI THỊ THÙY**  
Người lập biểu

**TRỊNH THANH HÙNG**  
Kế toán trưởng





**Phụ lục 1: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

|   |                           | Đơn vị tính: VND                 |   |                   |                             |                   |                    |                          |
|---|---------------------------|----------------------------------|---|-------------------|-----------------------------|-------------------|--------------------|--------------------------|
| Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: |                           |                                  |   |                   |                             |                   |                    |                          |
|   | Lĩnh vực bán vé cầu đường | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản đầu tư | Lĩnh vực xây dựng | Hợp đồng hợp tác kinh doanh | Các lĩnh vực khác | Các khoản loại trừ | Cộng                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>   |                           |                                  |   |                   |                             |                   |                    |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận   | 525.961.096.813           | 5.094.623.496.750                | 158.704.862.440                         | 6.274.897.596     | 478.698.783.999             | 102.922.765.682   | -                  | 6.367.185.903.280        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận  |                           |                                  |   |                   |                             |                   |                    | 317.701.435.695          |
| <b>Tổng tài sản</b>   |                           |                                  |   |                   |                             |                   |                    | <b>6.684.887.338.975</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận   | 60.373.117.592            | 3.008.466.906.153                | 201.044.463.897                         | 88.991.815.243    | 49.572.584.004              | 81.042.864.631    | -                  | 3.489.491.751.520        |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận  |                           |                                  |   |                   |                             |                   |                    | 1.357.990.252.717        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                           |                                  |   |                   |                             |                   |                    | <b>4.847.482.004.237</b> |
| <b>Số đầu kỳ</b>  |                           |                                  |   |                   |                             |                   |                    |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận   | 520.817.159.618           | 4.037.556.100.712                | 161.395.115.865                         | 9.699.247.497     | 478.698.783.999             | 93.738.078.872    | -                  | 5.301.904.486.563        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận  |                           |                                  |   |                   |                             |                   |                    | 1.297.709.565.454        |
| <b>Tổng tài sản</b>   |                           |                                  |   |                   |                             |                   |                    | <b>6.599.614.052.017</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận   | 52.841.105.112            | 3.071.724.241.034                | 196.581.563.897                         | 121.031.880.540   | 49.572.584.004              | 63.742.918.648    | -                  | 3.555.494.293.235        |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận  |                           |                                  |   |                   |                             |                   |                    | 1.095.953.081.596        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                           |                                  |   |                   |                             |                   |                    | <b>4.651.447.374.831</b> |



*(Handwritten signature)*

**TRINH THANH HÙNG**  
Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

**BÙI THỊ THÙY**  
Người lập biểu